

Số: 5622386

|                                  | Linker S T6.9-4.5 AMT - Mui bạt - Tôn đen                                       | Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Tôn đen                                                                                                                         |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>499.000.000đ</b>                                                             | <b>887.400.000đ</b>                                                                                                                                          |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 6.215 x 2.025 x 2.265 mm                                                        | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                        |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 4.450 x 1.950 x 2.095 mm (18,18m3 )                                             | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                        |
| Chiều dài cơ sở                  | 3.400 mm                                                                        | 6.100 mm                                                                                                                                                     |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.577/ 1.586 mm                                                                 | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                              |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Khối lượng bản thân              | 2.255 kg                                                                        | 6.805 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng chở cho phép          | 3.490 kg                                                                        | 9.000 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng toàn bộ               | 6.900 kg                                                                        | 16.000 kg                                                                                                                                                    |
| Số chỗ ngồi                      | 3 chỗ                                                                           | 03                                                                                                                                                           |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ - WP2.3Q140E50                                                          | WEICHAİ - WP4.6NQ220E50                                                                                                                                      |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU) | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                              |
| Dung tích xi lanh                | 2.289 cc                                                                        | 4.580 cc                                                                                                                                                     |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)                                                       | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                            |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)                                              | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                    |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện                                                 | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén                                                                                                         |
| Hộp số                           | Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi                                              | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi                                                                                                                                |
| Tỷ số truyền                     | ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099; ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759; iR=5,81       | ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950                                                  |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Hệ thống phanh                   | Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS                        | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                          | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                       |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                          | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Trước/Sau                        | 7.00R16                                                                         | 11R22.5                                                                                                                                                      |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Khả năng leo dốc                 | 38 %                                                                            | 29,5 %                                                                                                                                                       |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 6,76 m                                                                          | 11 m                                                                                                                                                         |
| Tốc độ tối đa                    | 103,68 km/h                                                                     | 90 km/h                                                                                                                                                      |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 100 lít                                                                         | 200 lít                                                                                                                                                      |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                 |                                                                                                                                                              |
| Hệ thống lái                     | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                             | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                                                                                                          |